

Số: 230 /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày 30 tháng 11 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị thông qua điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND  
ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh”**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

*Căn cứ Luật Tổ chức Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về giải thích một số điều của Luật quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 59 Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 07/9/2006 về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; Nghị định số 04/NĐ-CP ngày 11/01/2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/NĐ-CP ngày 07/9/2006; Nghị định số 24a/NĐ-CP ngày 05/4/2016 về quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;*

Để có cơ sở phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch khoáng sản theo quy định, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua việc cập nhật, bổ sung 46 mỏ đất và 04 mỏ đá đã cấp phép thăm dò, khai thác nhưng chưa quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch được duyệt vào dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”, với những nội dung chính như sau:

1. Tên dự án: “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”.

Lý do điều chỉnh, bổ sung: Có 46 mỏ đất và 04 mỏ đá đã cấp phép thăm dò, khai thác trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2018 (*chi tiết có phụ lục kèm theo*) nhưng chưa được quy hoạch hoặc chưa có trong quy hoạch khoáng sản được cấp có thẩm quyền phê duyệt, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ; đã được các sở, ngành, địa phương kiểm tra, xác định không thuộc khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản. Việc cập nhật các khu mỏ trên vào quy hoạch khoáng sản nhằm đảm bảo công tác cấp phép khai thác khoáng sản được thực hiện đúng quy định hiện hành của pháp luật (đối với các mỏ mới thăm dò, phê duyệt trữ lượng) và thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước (đối với các mỏ đã cấp phép khai thác) nhằm đảm bảo nguồn vật liệu phục vụ thi công các dự án trọng điểm của quốc gia và của tỉnh đã và đang triển khai xây dựng trên địa bàn tỉnh, như: Dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam; Đường bộ ven biển; Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân; Quảng trường biển và trực cảnh quan lễ hội thành phố Sầm Sơn; các dự án hạ tầng kỹ thuật và các khu công nghiệp trong Khu kinh tế Nghi Sơn...; đồng thời, đảm bảo nguyên liệu phục vụ sản xuất cho 05 nhà máy xi măng, 02 nhà máy gạch men cao cấp VICENZA và một số nhà máy sản xuất gạch ngói nung tuynel trên địa bàn tỉnh.

2. Nội dung điều chỉnh, bổ sung:

2.1. Điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030”, được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017.

Bổ sung 46 mỏ đất san lấp (bao gồm đất san lấp có thu hồi khoáng sản làm phụ gia xi măng) đã cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, với tổng diện tích 357,03 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 24,06 triệu m<sup>3</sup>. Các khu mỏ được phân bố trên địa bàn 11 huyện (*Phụ lục số 1*).

2.2. Điều chỉnh, bổ sung “Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016.

Cập nhật 04 mỏ đá đã cấp phép khai thác, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, với tổng diện tích 12,3 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 1,36 triệu m<sup>3</sup>. Các khu mỏ được phân bố trên địa bàn 02 huyện (*Phụ lục số 2*).

Trên đây là nội dung đề nghị điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án “Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”, UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

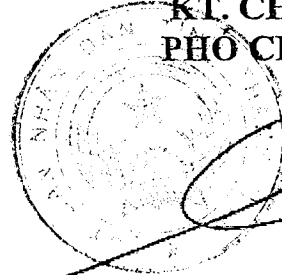
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế ngân sách - HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng, TN&MT;
- Lưu: VT, CN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Quyền**

## Phụ lục số 1

**Danh sách các mỏ đất đề nghị cập nhật vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

(Kèm theo Tờ trình số: 230 /TTr-UBND ngày 30 /11/2020 của UBND tỉnh)

Tổng số: 46 mỏ, gồm:

- 24 mỏ cấp phép thăm dò;
- 22 mỏ cấp phép khai thác.

**I. Mỏ đã phê duyệt trữ lượng: 24 mỏ.**

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thị xã Bỉm Sơn (01 mỏ)</b>	<b>2,014</b>	<b>348.000</b>		
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bỉm Sơn	2,014	348.000	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 2804/QĐ-UBND ngày 04/8/2017
<b>II</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn (04 mỏ)</b>	<b>48,917</b>	<b>2.784.488</b>		
2	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	6,0	618.314	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 4402/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
3	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	4,5	366.575	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 4257/QĐ-UBND ngày 07/11/2017
4	Xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	21,51	969.510	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 695/QĐ-UBND ngày 26/2/2018
5	Xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	16,907	830.089	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 27/6/2018
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung (04 mỏ)</b>	<b>47,108</b>	<b>3.037.560</b>		
6	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	8,0	707.183	Đất san lấp	MSL đã phê duyệt tại Quyết định số 469/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
7	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	8,5	1.040.474	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 4572/QĐ-UBND ngày 06/11/2015

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
8	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	19,0	950.000	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSED đã phê duyệt tại Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 06/8/2018
9	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	(KV2, 3, 4) 11,608	339.903	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSED đã phê duyệt tại Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 10/4/2019
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	<b>6,3</b>	<b>1.480.813</b>		
10	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	6,3	1.480.813	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 11/8/2017
<b>V</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (06 mỏ)</b>	<b>38,349</b>	<b>2.042.892</b>		
11	Xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	7,2	246.153	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 1841/QĐ-UBND ngày 05/6/2017
12	Xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	10,2	306.000	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 23/7/2019
13	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	5,0	150.000	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 29/11/2018
14	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	9,3	232.500	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS cấp phép tại Giấy phép thăm dò số 197/GP-UBND ngày 19/5/2017
15	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,0	474.279	Đất san lấp	MSL đã phê duyệt tại Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 13/02/2019
16	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,649	633.960	Đất sét đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSED đã phê duyệt tại Quyết định số 1870/QĐ-UBND ngày 21/5/2018
<b>VI</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc (02 mỏ)</b>	<b>12,0</b>	<b>1.153.800</b>		
17	Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	6,0	1.037.587	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 12/9/2019

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
18	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	6,0	116.213	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017
<b>VII</b>	<b>Huyện Như Thanh (02 mỏ)</b>	<b>23,0</b>	<b>2.274.719</b>		
19	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0	747.912	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 15/5/2018
20	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	15,0	1.526.807	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 03/7/2018
<b>VIII</b>	<b>Huyện Thạch Thành (04 mỏ)</b>	<b>35,8265</b>	<b>1.431.832</b>		
21	Xã Thành Long và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	14,2	623.468	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 2765/QĐ-UBND ngày 20/7/2018
22	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	7,967	313.381	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 467/QĐ-UBND ngày 14/02/2017
23	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	6,0595	179.451	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 2890/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
24	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	7,6	315.532	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã phê duyệt tại Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017
<b>Tổng</b>		<b>223,5145</b>	<b>14.554.104</b>		

## II. Mỏ đã cấp phép khai thác: 22 mỏ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thị xã Bim Sơn (05 mỏ)</b>	<b>19,725</b>	<b>4.728.493</b>		
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	9,4	2.469.944	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 252/GP-UBND ngày 02/8/2018 (Công ty TNHH Hùng Cường)
2	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	7,925	870.980	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 46/GP-UBND ngày 20/01/2017 (Công ty TNHH TM Cường Giang)
3	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	5,0	420.107	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 98/GP-UBND ngày 23/3/2018 (Công ty CP Vận tải thủy bộ Hương Xuân)
4	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	1,2	226.404	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 372/GP-UBND ngày 06/10/2016 (Công ty TNHH MTV Khai thác KS ĐTC)
5	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	3,2	741.058	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 246/GP-UBND ngày 27/7/2018 (Công ty TNHH MTV Thành Công)
<b>II</b>	<b>Huyện Hậu Lộc (01 mỏ)</b>	<b>1,68009</b>	<b>177.272</b>		
6	Núi Eo Mèo, xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc	1,68009	177.272	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 184/GP-UBND ngày 12/5/2016 (Công ty TNHH MTV Mai Hương D-L)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
III	<b>Huyện Hà Trung (01 mỏ)</b>	2,0	95.937		
7	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	2,0	95.937	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 83/GP-UBND ngày 28/02/2017 (DN TN Tuấn Hiền)
IV	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	8,6582	151.196		
8	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	8,6582	151.196	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 3399/QĐ-UBND ngày 16/10/2012 (Công ty CP Công nghệ mỏ Thanh Hóa)
V	<b>Huyện Thọ Xuân (01 mỏ)</b>	4,482	237.050		
9	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	4,482	237.050	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 52/GP-UBND ngày 23/01/2017 (Công ty CP CN mỏ Thanh Hóa)
VI	<b>Huyện Như Thanh (01 mỏ)</b>	8,0748	778.753		
10	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0748	778.753	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 336/GP-UBND ngày 20/8/2015 (Công ty TNHH XD&TM Trường An-CN Thanh Hóa)
VII	<b>Huyện Thạch Thành (11 mỏ)</b>	82,8963	3.262.294		
11	Xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	9,3516	243.246	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 503/GP-UBND ngày 28/12/2015 (Công ty TNHH Nguyên Phú)
12	Thị trấn Vân Du và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	1,98693	80.907	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 83/GP-UBND ngày 01/3/2016 (Công ty TNHH Ba Đình)



STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
13	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	1,7867	167.093	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 328/GP-UBND ngày 29/8/2016 (Công ty TNHH MTV Mai Hương D-L)
14	Xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	5,40474	169.413	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 346/GP-UBND ngày 16/9/2016 (Công ty CP Vật tư xây dựng An Phát)
15	Xã Thành Tân và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	10,6656	484.123	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 03/01/2017 (Công ty TNHH ĐT&TM Phúc An)
16	Xã Thành An và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	5,0169	226.958	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 39/GP-UBND ngày 18/01/2017 (Công ty TNHH TM&DVQT Minh Quang)
17	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	11,7621	273.265	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 126/GP-UBND ngày 03/4/2017 (Công ty CP CN mỏ Thanh Hóa)
18	Xã Thành Thọ và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	7,9	186.702	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 159/GP-UBND ngày 25/4/2017 (Công ty CP Phương Anh Bim Sơn)
19	Thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch	6,65508	217.858	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 350/GP-UBND ngày 15/11/2018 Thành (Công ty TNHH Xuân Hải)
20	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	4,68855	287.750	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 368/GP-UBND ngày 21/9/2015 (Công ty TNHH Đức Thành)

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
21	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	17,6781	924.979	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại Giấy phép số 251/GP-UBND ngày 31/7/2018 (Công ty CP Đầu tư xây dựng Minh Thành TH)
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lang Chánh (01 mỏ)</b>	6,0	80.300		
22	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	6,0	80.300	Đất sét sản xuất gạch men	MCL đã cấp phép tại GP số 506/GP-UBND ngày 30/12/2015 (Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị-CTCP)
<b>Tổng</b>		<b>133,5164</b>	<b>9.511.295</b>		

## Phụ lục số 2

**Danh sách các mỏ đá đề nghị cập nhật vào Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm VLXD thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

*(Kèm theo Tờ trình số: 230/TTr-UBND ngày 30/11/2020 của UBND tỉnh)*

**Tổng số: 04 mỏ**

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
1	Khu 1: Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,0	86.747	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 95/GP-UBND ngày 22/3/2018 (DNTN Hải Phú)
	Khu2: Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,5	130.051	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 258/GP-UBND ngày 07/8/2018 (Công ty CP ĐT và PT Hưng Hòa)
2	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	2,0	109.554	Mỏ đá Gabro - Giấy phép khai thác khoáng sản số 468/GP-UBND ngày 13/12/2016 (HTX sản xuất VLXD Hưng Tiến)
3	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	3,3	214.174	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 276/GP-UBND ngày 23/8/2018 (Công ty TNHH Quân Sơn)
4	Mỏ đá vôi núi Pha Hư, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	2,5	817.766	Mỏ đá vôi - Giấy phép số 45/GP-UBND ngày 17/01/2017 (Công ty TNHH đá Thiên Phúc)
<b>Tổng</b>		<b>12,3</b>	<b>1.358.292</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày tháng 12 năm 2019

**Dự thảo**

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua Điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết  
số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 14**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 về Quản lý vật liệu xây dựng; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng ... năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số .../BC-HĐND ngày ... tháng ... năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc thông qua điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21/9/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tán thành Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .... tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh

về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019, với các nội dung như sau:

1. Bổ sung điểm 7.1, khoản 7, Điều 1, Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Cập nhật, bổ sung 46 mỏ đất san lấp đã cấp phép thăm dò, cấp phép khai thác, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ với tổng diện tích 357,03 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo khoảng 24,06 triệu m<sup>3</sup>, trên địa bàn 11 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 1*).

2. Bổ sung điểm 7.2, khoản 7, Điều 1, Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh:

Cập nhật, bổ sung 04 mỏ đá đã cấp phép khai thác, không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, tổng diện tích 12,3 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 1,36 triệu m<sup>3</sup>. Các khu mỏ được phân bố trên địa bàn 02 huyện (*Danh sách tại phụ lục số 2*).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các địa biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 14 thông qua ngày .... tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Tài nguyên và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh,
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh,
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**

## Phụ lục 1

**Danh sách các mỏ đất san lấp được cập nhật, bổ sung vào Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019**

*(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Tổng số: 46 mỏ, gồm:

- 24 mỏ cấp phép thăm dò;
- 22 mỏ cấp phép khai thác.

**I. Mỏ đã phê duyệt trữ lượng: 24 mỏ.**

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thị xã Bim Sơn (01 mỏ)</b>	<b>2,014</b>	<b>348.000</b>		
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn	2,014	348.000	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã phê duyệt trữ lượng tại QĐ số 2804/QĐ-UBND ngày 04/8/2017
<b>II</b>	<b>Thị xã Nghi Sơn (04 mỏ)</b>	<b>48,917</b>	<b>2.784.488</b>		
2	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	6,0	618.314	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4402/QĐ-UBND ngày 16/11/2017
3	Xã Phú Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	4,5	366.575	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4257/QĐ-UBND ngày 07/11/2017
4	Xã Tùng Lâm, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	21,51	969.510	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 695/QĐ-UBND ngày 26/2/2018
5	Xã Phú Sơn, thị xã Nghi Sơn (huyện Tĩnh Gia)	16,907	830.089	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết Định phê duyệt trữ lượng số 2444 ngày 27/6/2018
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung (04 mỏ)</b>	<b>47,108</b>	<b>3.037.560</b>		
6	Xã Hà Sơn, huyện Hà Trung	8,0	707.183	Đất san lấp	MSL tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 469/QĐ-UBND ngày 30/01/2019
7	Xã Hà Vinh, huyện Hà Trung	8,5	1.040.474	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4572/QĐ-UBND ngày 06/11/2015

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
8	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	19,0	950.000	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSĐ tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2973/QĐ-UBND ngày 06/8/2018
9	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	(KV2, 3, 4) 11,608	339.903	Đất đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSĐ tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1296/QĐ-UBND ngày 10/4/2019
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	<b>6,3</b>	<b>1.480.813</b>		
10	Xã Hợp Lý, huyện Triệu Sơn	6,3	1.480.813	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2940/QĐ-UBND ngày 11/8/2017
<b>VI</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (06 mỏ)</b>	<b>38,349</b>	<b>2.042.892</b>		
11	Xã Thọ Lập và xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	7,2	246.153	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1841/QĐ-UBND ngày 05/6/2017
12	Xã Thọ Lập và xã Quảng Phú, huyện Thọ Xuân	10,2	306.000	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2920/QĐ-UBND ngày 23/7/2019
13	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	5,0	150.000	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 4763/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 (xã Xuân Sơn đổi tên thành xã Xuân Sinh)
14	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	9,3	232.500	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Giấy phép thăm dò số 197/GP-UBND ngày 19/5/2017 (xã Xuân Sơn đổi tên thành xã Xuân Sinh)
15	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,0	474.279	Đất san lấp	MSL tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 596/QĐ-UBND ngày 13/02/2019
16	Xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân	3,649	633.960	Đất sét đồi sản xuất gạch nung tuynel	MSĐ tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1870/QĐ-UBND ngày 21/5/2018
<b>VII</b>	<b>Huyện Vĩnh Lộc (02 mỏ)</b>	<b>12,0</b>	<b>1.153.800</b>		
17	Xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	6,0	1.037.587	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 3614/QĐ-UBND ngày

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
					12/9/2019
18	Xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	6,0	116.213	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1042/QĐ-UBND ngày 05/4/2017
<b>VIII</b>	<b>Huyện Như Thanh (02 mỏ)</b>	<b>23,0</b>	<b>2.274.719</b>		
19	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0	747.912	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1794/QĐ-UBND ngày 15/5/2018
20	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	15,0	1.526.807	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS tại Quyết Định phê duyệt trữ lượng số 2513/QĐ-UBND ngày 03/7/2018
<b>IX</b>	<b>Huyện Thạch Thành (04 mỏ)</b>	<b>35,8265</b>	<b>1.431.832</b>		
21	Xã Thành Long và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	14,2	623.468	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2765/QĐ-UBND ngày 20/7/2018
22	Xã Thành Long, huyện Thạch Thành	7,967	313.381	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 467/QĐ-UBND ngày 14/02/2017
23	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	6,0595	179.451	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 2890/QĐ-UBND ngày 09/8/2017
24	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	7,6	315.532	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Quyết định phê duyệt trữ lượng số 1047/QĐ-UBND ngày 07/4/2017
<b>Tổng</b>		<b>223,5145</b>	<b>14.554.104</b>		

## II. Mỏ đã cấp phép khai thác: 22 mỏ

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Thị xã Bỉm Sơn (05 mỏ)</b>	<b>19,725</b>	<b>4.728.493</b>		



STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
1	Phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn	9,4	2.469.944	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 252/GP-UBND ngày 02/8/2018
2	Phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn	7,925	870.980	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 46/GP-UBND ngày 20/01/2017
3	Phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn	5,0	420.107	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 98/GP-UBND ngày 23/3/2018
4	Phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn	1,2	226.404	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 372/GP-UBND ngày 06/10/2016
5	Phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn	3,2	741.058	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 246/GP-UBND ngày 27/7/2018
<b>II</b>	<b>Huyện Hậu Lộc (01 mỏ)</b>	<b>1,68009</b>	<b>177.272</b>		
6	Núi Eo Mèo, xã Cầu Lộc, huyện Hậu Lộc	1,68009	177.272	Đất san lấp + đất, đá giàu silic	MSL+KS đã cấp phép tại GP số: 184/GP-UBND ngày 12/5/2016
<b>III</b>	<b>Huyện Hà Trung (01 mỏ)</b>	<b>2,0</b>	<b>95.937</b>		
7	Xã Hà Long, huyện Hà Trung	2,0	95.937	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 83/GP-UBND ngày 28/02/2017
<b>IV</b>	<b>Huyện Triệu Sơn (01 mỏ)</b>	<b>8,6582</b>	<b>151.196</b>		
8	Xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn	8,6582	151.196	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 3399/QĐ-UBND ngày 16/10/2012
<b>V</b>	<b>Huyện Thọ Xuân (01 mỏ)</b>	<b>4,482</b>	<b>237.050</b>		
9	Xã Xuân Sinh, huyện Thọ Xuân	4,482	237.050	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 52/GP-UBND ngày 23/01/2017 (xã Xuân Sơn đổi tên thành xã Xuân Sinh)
<b>VI</b>	<b>Huyện Như Thanh (01 mỏ)</b>	<b>8,0748</b>	<b>778.753</b>		
10	Xã Thanh Kỳ, huyện Như Thanh	8,0748	778.753	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS tại Giấy phép khai thác số 336/GP-UBND ngày 20/8/2015
<b>VII</b>	<b>Huyện Thạch Thành (11 mỏ)</b>	<b>82,8963</b>	<b>3.262.294</b>		
11	Xã Thành Công và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	9,3516	243.246	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 503/GP-UBND ngày 28/12/2015

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Loại khoáng sản	Ghi chú (Loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	2	3	4	5	6
12	Thị trấn Vân Du và xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	1,98693	80.907	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 83/GP-UBND ngày 01/3/2016 (xã Thành Vân đổi tên thành thị trấn Vân Du)
13	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	1,7867	167.093	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 328/GP-UBND ngày 29/8/2016
14	Xã Thành Long và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	5,40474	169.413	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 346/GP-UBND ngày 16/9/2016
15	Xã Thành Tân và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	10,6656	484.123	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 06/GP-UBND ngày 03/01/2017
16	Xã Thành An và xã Thành Trục, huyện Thạch Thành	5,0169	226.958	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 39/GP-UBND ngày 18/01/2017
17	Thị trấn Vân Du, huyện Thạch Thành	11,7621	273.265	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 126/GP-UBND ngày 03/4/2017 (xã Thành Vân đổi tên thành thị trấn Vân Du)
18	Xã Thành Thọ và xã Thành Tiến, huyện Thạch Thành	7,9	186.702	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 159/GP-UBND ngày 25/4/2017
19	Thị trấn Vân Du, xã Thành Tâm và xã Thành Tiến, huyện Thạch	6,65508	217.858	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 350/GP-UBND ngày 15/11/2018 (xã Thành Vân đổi tên thành thị trấn Vân Du)
20	Xã Thành Tân, huyện Thạch Thành	4,68855	287.750	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 368/GP-UBND ngày 21/9/2015
21	Xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	17,6781	924.979	Đất san lấp + đá ong phong hóa	MSL+KS đã cấp phép tại GP số 251/GP-UBND ngày 31/7/2018
X	<b>Huyện Lang Chánh (01 mỏ)</b>	6,0	80.300		
22	Xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	6,0	80.300	Đất sét sản xuất gạch men	MCL đã cấp phép tại GP số 506/GP-UBND ngày 30/12/2015
<b>Tổng</b>		<b>133,5164</b>	<b>9.511.295</b>		

## Phụ lục 2

**Danh sách các mỏ đá được cập nhật, bổ sung vào Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 21 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019**

((Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày ... tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh))

**Tổng số: 04 mỏ**

STT	Khu vực quy hoạch	Diện tích (ha)	Trữ lượng (m <sup>3</sup> )	Ghi chú (loại khoáng sản, hiện trạng mỏ, văn bản pháp lý)
1	Khu 1: Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,0	86.747	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 95/GP-UBND ngày 22/3/2018
	Khu2: Xã Cao Ngọc, huyện Ngọc Lặc	2,5	130.051	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 258/GP-UBND ngày 07/8/2018
2	Xã Quang Trung, huyện Ngọc Lặc	2,0	109.554	Mỏ đá Gabro - Giấy phép khai thác khoáng sản số 468/GP-UBND ngày 13/12/2016
3	Xã Thạch Lập, huyện Ngọc Lặc	3,3	214.174	Mỏ đá bazan - Giấy phép khai thác khoáng sản số 276/GP-UBND ngày, 23/8/2018
4	Mỏ đá vôi núi Pha Hư, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân	2,5	817.766	Mỏ đá vôi - Giấy phép số 45/GP-UBND ngày 17/01/2017
<b>Tổng</b>		<b>12,3</b>	<b>1.358.292</b>	



UBND TỈNH THANH HÓA  
SỞ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *1055* / STP-XDVB  
V/v thẩm định văn bản

Thanh Hóa, ngày *29* tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Sở Xây dựng

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 7341/SXD-VLXD ngày 26/11/2019 về việc đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Dự án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019. Sau khi nghiên cứu dự thảo văn bản, căn cứ vào các quy định của pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến thẩm định dự thảo Quyết định như sau:

**1. Về thẩm quyền ban hành:**

Tại Điểm h, Khoản 3, Điều 19 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh: *“Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh trước khi trình Chính phủ phê duyệt; quyết định biện pháp quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác, bảo vệ môi trường trong phạm vi được phân quyền”*. Vì vậy, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết để phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 là phù hợp và đúng thẩm quyền.

**2. Về tên gọi của dự của dự thảo văn bản:**

Dự thảo văn bản có tên gọi: *“Nghị quyết về thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”*. Đề nghị sửa lại thành *“Nghị quyết về việc phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019”* cho phù hợp với thẩm quyền ban hành văn bản.

**2. Về nội dung văn bản:**

- Đoạn đầu Điều 1 dự thảo có ghi: *“Tán thành Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác, ... cụ thể như sau:”*. Đề nghị bỏ đoạn ghi *“Tán thành Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2019 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua dự án”* và sửa lại như sau:

**“ Điều 1. Phê duyệt Dự án điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019, với những nội dung cụ thể như sau:”**

- Đề nghị bỏ nội dung quy định tại Khoản 6, Điều 1, bởi, Kế hoạch thăm dò khai thác, sử dụng các khoáng sản đã được UBND tỉnh ban hành tại các văn bản riêng. Vì vậy, không quy định lại trong văn bản này.

- Tại Điều 2 dự thảo văn bản Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ về phê duyệt, chỉ đạo các sở, ngành là không cần thiết, bởi các nội dung này là trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh phải thực hiện theo quy định của pháp luật về Khoáng sản. Đồng thời nên bố cục các nội dung về giao nhiệm vụ cho các cơ quan trong cùng một Điều là phù hợp. Do vậy, đề nghị sửa lại Điều 2 và Điều 3 để bố cục trong 01 Điều như sau:

“**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.”

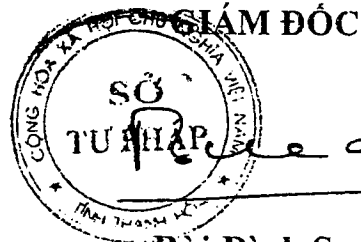
- Về các nội dung, Danh mục các mô điều chỉnh, bổ sung đã được Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm định tại Biên bản thẩm định ngày 14/11/2019 và đã được Ban cán sự Đảng UBND tỉnh thống nhất trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Tờ trình số 347/TTr-BCS ngày 22/11/2019. Do vậy, Sở Tư pháp không có ý kiến về các nội dung này.

### **3. Kiến nghị:**

Đề nghị Sở Xây dựng hoàn thiện lại dự thảo văn bản theo ý kiến nêu trên của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét ban hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc;
- PGĐ phụ trách;
- Lưu: VT, XDVB.



**Bùi Đình Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 328/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 21 tháng 9 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

Về việc thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ 13**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14, về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 quy định chi tiết thi hành Luật Khoáng sản của Chính phủ; Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025; Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc thông qua dự án "Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030";

Xét Tờ trình số 136/TTr-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua "Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019"; Báo cáo số 473/BC-HĐND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm tra dự thảo Nghị quyết về việc thông qua dự án "Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước

ngày 01/01/2019”; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Thông qua dự án Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019, với những nội dung cụ thể sau:

1. Tên dự án: Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019.

2. Phạm vi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch: Các mỏ đất, mỏ đá và mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường mới (đảm bảo các quy định của pháp luật về bảo vệ: đất quốc phòng - an ninh, các khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, cảnh quan môi trường; vị trí các mỏ không nằm dọc quốc lộ, tỉnh lộ) điều chỉnh, bổ sung các mỏ vào các Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đã phê duyệt trước ngày 01/01/2019 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước ngày 01 tháng 01 năm 2019.

3. Mục tiêu:

- Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch để nhằm mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh.

- Kiểm tra, rà soát để điều chỉnh, bổ sung toàn bộ mỏ đất san lấp và một số mỏ đá, cát làm vật liệu xây dựng thông thường đủ điều kiện để đưa vào quy hoạch, để đáp ứng ngay nhu cầu trước mắt và lâu dài;

- Bổ sung các khu mỏ là khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép vào Quy hoạch;

- Phân vùng, khoanh định chi tiết khu vực các mỏ đất, đá, khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ và cát làm vật liệu xây dựng thông thường được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000, hệ tọa độ VN 2.000, múi chiếu 3<sup>0</sup>, xác định diện tích mỏ, trữ lượng, tài nguyên dự báo.

4. Thời kỳ điều chỉnh, bổ sung quy hoạch: Điều chỉnh, bổ sung các Quy hoạch khoáng sản đã được phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; cụ thể:

4.1. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm nguyên liệu sản xuất gạch, ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 (Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2870/QĐ-UBND ngày 08 tháng 8 năm 2017);

4.2. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 (Ủy ban nhân dân tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23 tháng 02 năm 2017);

4.3. Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 (Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5368/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018);

4.4. Các quy hoạch (tại mục 4.1; 4.2; 4.3 của Nghị Quyết này) phải được tích hợp vào quy hoạch tỉnh, để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở để triển khai thực hiện theo quy định.

5. Định hướng, đối tượng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch:

5.1. Định hướng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

Thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất, đá, cát làm vật liệu xây dựng và khoáng sản phân tán nhỏ, lẻ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa phải đáp ứng được mục tiêu cụ thể nêu trên, vừa phải đáp ứng nhu cầu phát sinh chưa xác định trong kỳ trước và có xem xét cho phát triển, dự trữ cho giai đoạn sau.

5.2. Đối tượng điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

Các mỏ đất san lấp, mỏ đá, mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường là các mỏ mới đủ điều kiện quy hoạch theo quy định tại Điều 64 của Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010 và 08 khu mỏ có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp cho UBND tỉnh Thanh Hóa quản lý, cấp phép.

6. Điều chỉnh tên dự án quy hoạch đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua:

Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, tên của dự án là "*Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét làm gạch ngói nung tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025*"; để thống nhất tên gọi chung của khoáng sản đất, điều chỉnh lại tên dự án là: "*Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030*".

7. Nội dung điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

7.1. Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (tên trước khi điều chỉnh là "*Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đất sét*");



làm gạch, ngói tuynel tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”) đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 58/2017/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2017:

Bổ sung 61 mỏ đất san lấp mới (các mỏ không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ) với tổng diện tích 682,64 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 73,27 triệu m<sup>3</sup>, Các khu mỏ trên phân bố trên địa bàn 14 huyện (*Danh sách tại Phụ lục số 1*).

7.2. Bổ sung, cập nhật Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 33/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 và các mỏ khoáng sản nhỏ, lẻ được Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp:

a) Bổ sung 26 mỏ đá mới làm vật liệu xây dựng thông thường (các mỏ không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ) với tổng diện tích 371,14 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 115,18 triệu m<sup>3</sup>; Các khu mỏ trên phân bố trên địa bàn 08 huyện (*Danh sách tại Phụ lục số 2*).

b) Bổ sung 08 mỏ khoáng sản phân tán nhỏ lẻ do Bộ Tài nguyên và Môi trường phân cấp (các mỏ không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ), với tổng diện tích 142,41 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo là 649.351 tấn và 2,72 triệu m<sup>3</sup>. Các khu mỏ trên phân bố trên địa bàn 08 huyện (*Danh sách tại Phụ lục số 2*).

c) Cập nhật 09 mỏ đá đã cấp phép thăm dò, khai thác, chưa có trong quy hoạch (các mỏ không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ), với tổng diện tích 53,13 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 18,7 triệu m<sup>3</sup>. Các khu mỏ trên phân bố trên địa bàn 07 huyện (*Danh sách tại Phụ lục số 4*).

7.3. Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị Quyết số 130/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018:

Bổ sung 18 mỏ cát mới làm vật liệu xây dựng thông thường (các mỏ không nằm dọc Quốc lộ, Tỉnh lộ, cách xa đê và không làm sạt lở bờ sông), với tổng diện tích 29,64 ha, trữ lượng tài nguyên dự báo 0,407 triệu m<sup>3</sup>. Các mỏ trên được phân bố trên địa bàn 07 huyện (*Danh sách tại Phụ lục số 3*).

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này tổ chức thực hiện các bước tiếp theo theo đúng quy định hiện hành của pháp luật; xây dựng kế hoạch sử dụng khoáng sản tiết kiệm, phù hợp với mục tiêu quy hoạch.

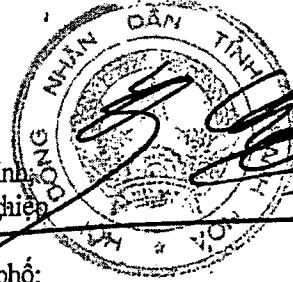
**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa khóa XVII, kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 21 tháng 9 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Xây dựng;
- Bộ Công thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư;
- Huyện ủy: TT-HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Trịnh Văn Chiến**